CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM
ĐT: 08 3914 1666 Fax: 08 3821 6777
MST: 0312547486

Mẫu số B02-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu	1	VI.28	3,423,602,729	2,579,152,675	12,673,966,744	9,708,120,668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3,423,602,729	2,579,152,675	12,673,966,744	9,708,120,668
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	990,237,591	698,662,230	3,163,750,064	2,601,161,979
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2,433,365,138	1,880,490,445	9,510,216,680	7,106,958,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	519,199,541	557,943,065	2,383,560,814	2,157,815,843
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		980,702,799	1,033,931,370	4,585,029,166	3,827,416,943
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		1,971,861,880	1,404,502,140	7,308,748,328	5,437,357,589
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		(816,616)	-	(4,316,616)	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(816,616)	-	(4,316,616)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,971,045,264	1,404,502,140	7,304,431,712	5,437,357,589
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	(403,864,907)	(319,041,920)	(1,479,895,136)	(1,064,532,937)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	9,655,855	36,782,875	18,282,188	(36,668,224)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**1,576,836,212**	**1,122,243,095**	**5,842,818,764**	**4,336,156,428**

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người Lập
(ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Nguyệt

Phó Chủ tịch Công ty
(ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Bùi Thanh Hiệp

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM
Điện thoại: 08.39141 666 Fax: 08.3821 6777

Mẫu số B03-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1					
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,971,045,264**	**1,404,502,140**	**7,304,431,712**	**5,437,357,589**
2. Điều chỉnh cho các khoản	010					
- Khấu hao TSCĐ	02		11,600,853	30,170,809	92,999,793	97,481,529
- Các khoản dự phòng	03		-	-		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(519,199,541)	(558,681,957)	(2,383,560,814)	(2,157,815,843)
- Chi phí lãi vay	06		-	-		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1,463,446,576**	**875,990,992**	**5,013,870,691**	**3,377,023,275**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(173,802,167)	(32,290,990)	(975,320,020)	(25,505,806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-		-

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(295,815,038)	424,173,957	(298,492,076)	225,175,410
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12		132,035,747	(140,356,211)	261,476,589	(131,951,849)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(432,865,018)	(303,544,947)	(1,395,072,150)	(1,029,905,373)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**693,000,100**	**823,972,801**	**2,606,463,034**	**2,414,835,657**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**2**					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(147,244,042)		(232,017,060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25		(2,000,000,000)	(1,800,000,000)	(5,300,000,000)	(3,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299,805,556	57,928,889	3,380,197,023	929,210,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,700,194,444)**	**(1,889,315,153)**	**(1,919,802,977)**	**(3,102,806,922)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3		-	-		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-		

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-		
Khác	**80**		-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,007,194,344)**	**(1,065,342,352)**	**686,660,057**	**(687,971,265)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		3,177,501,400	2,548,989,351	1,483,646,999	2,171,618,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50−60+61)	**70**	**5.1**	**2,170,307,056**	**1,483,646,999**	**2,170,307,056**	**1,483,646,999**

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Nguyệt

Phó Chủ tịch Công ty
(ký, đóng dấu, họ tên)

S.G.P : 03 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Hiệp

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM
ĐT: 08 3914 1666 Fax: 08 3821 6777
MST: 0312547486

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**42,086,885,877**	**25,829,703,529**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,170,307,056**	**1,483,646,999**
1. Tiền	111	V.01	3,000,000	3,000,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,167,307,056	1,480,646,999
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**37,700,000,000**	**22,400,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,700,000,000	22,400,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,158,892,639**	**1,639,713,759**
1. Phải thu khách hàng	131		8,562,400	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	79,093,561	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2,071,236,678	1,639,713,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57,686,182**	**306,342,771**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,153,282	262,629,871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		56,532,900	43,712,900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**547,717,185**	**11,175,749,859**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**190,252,000**	**743,567,069**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	190,252,000	743,567,069
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**177,879,746**	**270,879,540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	177,879,746	236,341,140
- Nguyên giá	222		1,268,171,409	1,268,171,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,090,291,663)	(1,031,830,269)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	34,538,400
- Nguyên giá	228		345,384,000	345,384,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(345,384,000)	(310,845,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**-**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**179,585,439**	**161,303,250**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	179,585,439	161,303,250
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42,634,603,062**	**37,005,453,388**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1,660,632,407**	**1,874,301,497**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,649,132,407**	**1,874,301,497**
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		4,994,021	242,566,582
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	517,783,442	351,161,023
5. Phải trả người lao động	315		211,753,643	458,851,643
6. Chi phí phải trả	316	V.17	897,927,187	806,516,249
7. Phải trả nội bộ	317		8,968,114	11,100,000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,706,000	4,106,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,500,000**	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		11,500,000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40,973,970,655**	**35,131,151,891**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,000,000,000	26,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		748,698,531	456,557,594
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		748,698,531	456,557,594
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,476,573,593	8,218,036,703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**42,634,603,062**	**37,005,453,388**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2		
3. Tài sản nhận ký cược		3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4		
5. Ngoại tệ các loại		5		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		6	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		7		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		8		
6.3. Chứng khoán cầm cố		9		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		10		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		11		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		12		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		13		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		14		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		15		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		20		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	30	2,365,222,439	
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		31	25,071,358	
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		32	2,340,151,081	
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	40	99,000,000,000	
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		41	1,049,400,000	
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		42	97,950,600,000	
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	50	2,319,128,767	
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	51	262,852,783	

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Công ty
(ký, họ tên)	*(ký, đóng dấu, họ tên)*
Đỗ Thị Thu Nguyệt	Bùi Thanh Hiệp

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE
Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028 3914 1666 Fax: 028 3821 6777

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nước ngoài

2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4- Tổng số nhân viên: 12 người

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Doanh thu chủ yếu là thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và lãi tiền gửi ngân hàng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của giấy phép thành lập và hoạt động nếu ngắn hạn.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ,

- Doanh thu hoạt động tài chính,

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở trích trước. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trích lập các quỹ: Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: vnd)

01 - Tiền	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu kỳ (01/01/2019)
Tiền mặt tại quỹ:	3.000.000	3.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng:	2.167.307.056	1.480.646.999
- Các khoản tương đương tiền:	0	0
Cộng	**2.170.307.056**	**1.483.646.999**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	37.700.000.000	22.400.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	0	0
Cộng	**37.700.000.000**	**22.400.000.000**

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	78.947.449	...
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	0	0
- Phải thu phí thưởng hoạt động	...	...
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	...	...
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	146.112	...
Cộng	**79.093.561**	**0**

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.069.375.616	1.639.352.709
Cộng	**2.069.375.616**	**1.639. 352.709**

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	...	...
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
- Các khoản phải thu khác	1.861.062	361.050
Cộng	**1.861.062**	**361.050**

07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Phải thu dài hạn khác	190.252.000	190.252.000
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	553.315.069
Cộng	**190.252.000**	**743.567.069**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		1.036.154.349			1.036.154.349
- Mua trong kỳ		232.017.060			232.017.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành		0			0
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.268.171.409			1.268.171.409
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		(1.078.690.810)			(1.078.690.810)
- Khấu hao trong kỳ		(11.600.853)			(11.600.853)
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối kỳ		(1.090.291.663)			(1.090.291.663)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ		189.480.599			189.480.599
- Tại ngày cuối kỳ		177.879.746			177.879.746

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				345.384.000	345.384.000
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				0	0
Số dư cuối kỳ				345.384.000	345.384.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				(345.384.000)	(345.384.000)
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				(345.384.000)	(345.384.000)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ				0	0
- Tại ngày cuối kỳ				0	0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	0	0

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	

- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn	0	0
- Tài sản dài hạn khác	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	179.585.439	161.303.250
Cộng	**179.585.439**	**161.303.250**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.864.907	319.041.920
- Thuế thu nhập cá nhân	113.918.535	32.119.103
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**517.783.442**	**351.161.023**

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương	757.913.333	612.932.500
- Các khoản trích trước khác	140.013.854	193.583.749
Cộng	**897.927.187**	**806.516.249**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...

- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.700.021	246.672.582
Cộng	**12.700.021**	**246.672.582**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	...	...	...	...	...
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính	...	...	...	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	179.585.439	161.303.250
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	179.585.439	161.303.250
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	...	...
- Số trích lập trong kỳ	...	...
- Số dư cuối kỳ	...	...
23 - Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...
24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	...	...
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	...	...
.....		
- Số dư cuối kỳ	...	...
25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Năm nay	Năm trước
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	...	...

-	...	...
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	...	...
-	...	...
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	...	...
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: vnd)

	Kỳ này	Kỳ trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	**3.423.602.729**	**2.579.152.675**
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	233.436.462	...
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.189.890.155	2.579.152.675
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		...
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		...
+ Doanh thu khác	276.112	...
		...
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
(chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**990.237.591**	**698.662.230**
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	...	...
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	990.237.591	698.662.230
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	...	...
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	...	...
+ Giá vốn hàng bán	...	...
31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**519.199.541**	**557.943.065**
- Lãi tiền gửi	519.199.541	557.943.065
- Lãi đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		...
32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	...	...
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
33. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	**980.702.799**	**1.033.931.370**
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(403.864.907)	(319.041.920)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(403.864.907)**	**(319.041.920)**
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.655.855	36.782.875
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.655.855	36.782.875
Cộng:	**1.576.836.212**	**1.122.243.095**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: vnd)

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

IX- Những thông tin khác: không phát sinh

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập	Phó Chủ Tịch Công Ty
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Thu Nguyệt	Bùi Thanh Hiệp

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày

(2)Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính